

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN***Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013*

| Mã số      | TÀI SẢN                                        | Thuyết minh | 31/12/2013             | 01/01/2013             |
|------------|------------------------------------------------|-------------|------------------------|------------------------|
|            |                                                |             | VND                    | VND                    |
| <b>100</b> | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                     |             | <b>645.521.920.078</b> | <b>675.305.754.337</b> |
| <b>110</b> | <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>   | <b>3</b>    | <b>64.314.277.690</b>  | <b>102.568.408.772</b> |
| 111        | 1. Tiền                                        |             | 63.295.213.059         | 101.428.089.363        |
| 112        | 2. Các khoản tương đương tiền                  |             | 1.019.064.631          | 1.140.319.409          |
| <b>120</b> | <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b> | <b>4</b>    | <b>8.558.267.879</b>   | <b>8.867.636.743</b>   |
| 121        | 1. Đầu tư ngắn hạn                             |             | 14.369.559.743         | 14.575.551.664         |
| 129        | 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn           |             | (5.811.291.864)        | (5.707.914.921)        |
| <b>130</b> | <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>        |             | <b>507.240.092.920</b> | <b>478.837.152.148</b> |
| 131        | 1. Phải thu của khách hàng                     |             | 148.009.800.464        | 228.219.446.778        |
| 132        | 2. Trả trước cho người bán                     |             | 354.592.879.270        | 256.416.581.068        |
| 135        | 5. Các khoản phải thu khác                     | 5           | 29.703.227.008         | 17.716.713.897         |
| 139        | 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi          |             | (25.065.813.822)       | (23.515.589.595)       |
| <b>140</b> | <b>IV. Hàng tồn kho</b>                        | <b>6</b>    | <b>38.430.703.599</b>  | <b>45.799.689.962</b>  |
| 141        | 1. Hàng tồn kho                                |             | 38.430.703.599         | 45.799.689.962         |
| <b>150</b> | <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                |             | <b>26.978.577.990</b>  | <b>39.232.866.712</b>  |
| 151        | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                  |             | 124.763.789            | 121.733.699            |
| 152        | 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ         |             | 20.558.660.255         | 28.905.462.879         |
| 154        | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước    | 7           | 474.452.878            | 359.564.642            |
| 158        | 5. Tài sản ngắn hạn khác                       | 8           | 5.820.701.068          | 9.846.105.492          |
| <b>200</b> | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                      |             | <b>327.277.629.276</b> | <b>358.852.245.553</b> |
| <b>220</b> | <b>II. Tài sản cố định</b>                     |             | <b>89.063.120.414</b>  | <b>157.193.128.765</b> |
| 221        | 1. Tài sản cố định hữu hình                    | 9           | 18.696.432.664         | 14.186.040.287         |
| 222        | - Nguyên giá                                   |             | 32.941.638.198         | 27.473.199.218         |
| 223        | - Giá trị hao mòn lũy kế                       |             | (14.245.205.534)       | (13.287.158.931)       |
| 227        | 3. Tài sản cố định vô hình                     | 10          | 3.151.800.000          | 3.151.800.000          |
| 228        | - Nguyên giá                                   |             | 3.151.800.000          | 3.151.800.000          |
| 229        | - Giá trị hao mòn lũy kế                       |             | -                      | -                      |
| 230        | 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang             | 11          | 67.214.887.750         | 139.855.288.478        |
| <b>240</b> | <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                | <b>12</b>   | <b>46.185.420.800</b>  | <b>7.132.955.205</b>   |
| 241        | - Nguyên giá                                   |             | 63.993.967.962         | 22.626.972.711         |
| 242        | - Giá trị hao mòn lũy kế                       |             | (17.808.547.162)       | (15.494.017.506)       |

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU TỔNG HỢP I VIỆT NAM**

Số 46 Ngô Quyền, Phường Hàng Bài,  
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính**  
năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013*

*(tiếp theo)*

| <b>Mã<br/>số</b> | <b>TÀI SẢN</b>                                | <b>Thuyết<br/>minh</b> | <b>31/12/2013</b>      | <b>01/01/2013</b>        |
|------------------|-----------------------------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------|
|                  |                                               |                        | <b>VND</b>             | <b>VND</b>               |
| <b>250</b>       | <b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b> | <b>13</b>              | <b>191.876.118.337</b> | <b>193.981.967.479</b>   |
| 252              | 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh    |                        | 30.668.895.429         | 30.668.895.429           |
| 258              | 3. Đầu tư dài hạn khác                        |                        | 164.077.449.141        | 164.077.449.141          |
| 259              | 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn |                        | (2.870.226.233)        | (764.377.091)            |
| <b>260</b>       | <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                |                        | <b>152.969.725</b>     | <b>544.194.104</b>       |
| 261              | 1. Chi phí trả trước dài hạn                  |                        | 152.969.725            | 32.441.534               |
| 262              | 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại             |                        | -                      | 511.752.570              |
| <b>270</b>       | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                      |                        | <b>972.799.549.354</b> | <b>1.034.157.999.890</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU TỔNG HỢP I VIỆT NAM**Số 46 Ngô Quyền, Phường Hàng Bài,  
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**  
năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN***Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013  
(tiếp theo)*

| <b>Mã số</b> | <b>NGUỒN VỐN</b>                       | <b>Thuyết minh</b> | <b>31/12/2013</b>      | <b>01/01/2013</b>        |
|--------------|----------------------------------------|--------------------|------------------------|--------------------------|
|              |                                        |                    | <b>VND</b>             | <b>VND</b>               |
| <b>300</b>   | <b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>                  |                    | <b>656.501.306.315</b> | <b>715.468.865.089</b>   |
| <b>310</b>   | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                  |                    | <b>605.107.306.315</b> | <b>653.858.424.171</b>   |
| 311          | 1. Vay và nợ ngắn hạn                  | 14                 | 524.770.268.018        | 475.375.511.812          |
| 312          | 2. Phải trả người bán                  |                    | 15.006.359.621         | 87.172.140.568           |
| 313          | 3. Người mua trả tiền trước            |                    | 55.902.154.666         | 75.204.734.392           |
| 314          | 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 15                 | 411.307.489            | 886.947.995              |
| 315          | 5. Phải trả người lao động             |                    | 1.767.239.227          | 2.631.392.941            |
| 316          | 6. Chi phí phải trả                    |                    | -                      | 459.118.623              |
| 319          | 9. Các khoản phải trả, phải nộp khác   | 16                 | 6.124.059.436          | 9.168.187.068            |
| 323          | 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi          |                    | 1.125.917.858          | 2.960.390.772            |
| <b>330</b>   | <b>II. Nợ dài hạn</b>                  |                    | <b>51.394.000.000</b>  | <b>61.610.440.918</b>    |
| 333          | 3. Phải trả dài hạn khác               |                    | 20.000.000             | 3.736.440.918            |
| 334          | 4. Vay và nợ dài hạn                   | 17                 | 51.300.000.000         | 57.800.000.000           |
| 338          | 8. Doanh thu chưa thực hiện            |                    | 74.000.000             | 74.000.000               |
| <b>400</b>   | <b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>               |                    | <b>316.298.243.039</b> | <b>318.689.134.801</b>   |
| <b>410</b>   | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>               | <b>18</b>          | <b>316.298.243.039</b> | <b>318.689.134.801</b>   |
| 411          | 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu           |                    | 125.948.570.000        | 125.948.570.000          |
| 412          | 2. Thặng dư vốn cổ phần                |                    | 17.147.588.054         | 17.147.588.054           |
| 413          | 3. Vốn khác của chủ sở hữu             |                    | 7.262.420.104          | 6.708.503.470            |
| 414          | 4. Cổ phiếu quỹ                        |                    | (981.900)              | (981.900)                |
| 417          | 7. Quỹ đầu tư phát triển               |                    | 133.260.491.891        | 133.260.491.891          |
| 418          | 8. Quỹ dự phòng tài chính              |                    | 25.289.164.326         | 24.735.247.692           |
| 420          | 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối  |                    | 7.390.990.564          | 10.889.715.594           |
| <b>440</b>   | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>             |                    | <b>972.799.549.354</b> | <b>1.034.157.999.890</b> |

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

| CHỈ TIÊU              | Thuyết minh | 31/12/2013 | 01/01/2013   |
|-----------------------|-------------|------------|--------------|
| 5. Ngoại tệ các loại  |             |            |              |
| - Đồng đô la Mỹ (USD) |             | 942.202,86 | 2.915.492,98 |
| - Đồng Euro (EUR)     |             | 26.897,40  | 26.812,72    |
| - Đồng Yên nhật (JPY) |             | 680.918,00 | 654.870,00   |

*Hà Nội, ngày 10 tháng 02 năm 2014*

**Người lập**

**Kế toán trưởng**

**Phó Tổng Giám đốc**

**Nguyễn Thị Thu Hà**

**Lê Xuân Chất**

**Phạm Minh Sơn**